



## Dòng Mobil Rarus™ 400

Mobil công nghiệp, Hoa Kỳ

Dầu bôi trơn máy nén khí

### Mô tả Sản phẩm

Dòng Mobil Rarus™ 400 là dòng dầu bôi trơn máy nén khí không tro hiệu suất cao được thiết kế để đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt của các nhà sản xuất máy nén lớn. Chúng được pha chế từ dầu gốc khoáng chất lọc cao và hệ thống phụ gia hiệu suất cao được thiết kế để mang lại sự bảo vệ và độ tin cậy đặc biệt cho thiết bị cho máy nén hoạt động trong điều kiện từ nhẹ đến khắc nghiệt. Chúng cung cấp khả năng chống mài mòn tuyệt vời và khả năng giảm chi phí bảo trì thông qua việc giảm thiểu các vấn đề về thiết bị cũ như cặn lắng và cặn bám ở cuối dòng. Do xếp hạng FZG cao, Dòng Mobil Rarus 400 tạo ra chất bôi trơn vượt trội cho hệ thống máy nén sử dụng bánh răng và vòng bi khiến chúng trở thành lựa chọn tuyệt vời cho dầu bôi trơn trực khuỷu cũ ng như xi lanh.

### Tính năng và lợi ích

Việc sử dụng dầu Mobil Rarus 400 Series có thể giúp máy nén sạch hơn và giảm cặn bám so với dầu gốc khoáng thông thường, dẫn đến thời gian vận hành dài hơn giữa các khoảng thời gian bảo trì. Độ ổn định nhiệt và oxy hóa tuyệt vời của chúng một cách an toàn cho phép kéo dài tuổi thọ đồng thời kiểm soát sự hình thành cặn và cặn. Chúng có khả năng chống mài mòn và ăn mòn vượt trội, giúp nâng cao tuổi thọ và hiệu suất của thiết bị.

Đặc trưng	Ưu điểm và lợi ích tiềm năng
Sự hình thành tro và carbon thấp	Cải thiện hiệu suất van Giảm cặn lắng trong đường xả Giảm nguy cơ cháy nổ trong hệ thống xả thải Cải thiện hiệu suất máy nén
Tính ổn định nhiệt và oxy hóa vượt trội	Tuổi thọ dầu dài hơn Cải thiện tuổi thọ bộ lọc Chi phí bảo trì thấp hơn
Khả năng chịu tải cao	Giảm độ mòn của vòng, xi lanh, vòng bi và bánh răng
Khả năng tách nước tuyệt vời	Ít chuyển sang thiết bị hạ nguồn Giảm sự hình thành bùn trong cacte và đường xả Giảm sự tắc nghẽn của các chất kết dính Ít có khả năng hình thành nhũ tương
Bảo vệ rỉ sét và ăn mòn hiệu quả	Cải thiện khả năng bảo vệ van và giảm độ mòn của vòng và xi lanh

### Các ứng dụng

Dầu Mobil Rarus 400 Series được khuyến dùng cho máy nén khí đơn và đa tầng. Chúng đặc biệt hiệu quả khi vận hành liên tục ở nhiệt độ cao. Nhiệt độ khí nén tối đa, theo DIN 51506, là 220 ° C. Chúng thích hợp cho các máy kiểu pittông và quay có cấp độ nhớt thấp hơn, chủ yếu được sử dụng trong máy nén quay. Dầu Rarus 400 Series được khuyến dùng cho các thiết bị có tiền sử thoái hóa dầu quá mức, hiệu suất van kém hoặc hình thành cặn. Chúng tương thích với tất cả các kim loại được sử dụng trong kết cấu máy nén và với các chất đàn hồi tương thích với dầu khoáng được sử dụng trong vòng đệm, vòng chữ O và miếng đệm.

Dầu Mobil Rarus 400 Series không được thiết kế hoặc khuyến nghị sử dụng trong máy nén khí cho các ứng dụng thở.

Các loại máy nén sau đây đã cho thấy hiệu suất tuyệt vời với dầu Mobil Rarus 400 Series:

- Các te và xi lanh máy nén khí pittông
- Máy nén trục vít quay
- Máy nén cánh gạt quay
- Máy nén hút ống trục và ly tâm
- Hệ thống máy nén với các bánh răng và vòng bi quan trọng
- Máy nén dùng trong các ứng dụng cố định và di động

Thông số kỹ thuật và phê duyệt

Sản phẩm này đáp ứng hoặc vượt quá yêu cầu của:	424	425	426	427	429
DIN 51506:1985-09 VDL	X	X	X	X	X

Thuộc tính và thông số kỹ thuật

Tài sản	424	425	426	427	429
Cấp	ISO 32	ISO 46	ISO 68	ISO 100	ISO 150
Tro, Sunfat, % khối lượng, ASTM D874	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01
Ăn mòn dải đồng, 3 h, 100 C, Định mức, ASTM D130	1B	1B	1A	1B	1A
Mật độ @ 15 C, kg/l, ASTM D1298	0,866	0,873	0,877	0,879	0,866
Quét FZG, Giai đoạn tải lỗi, A/8.3/90, ISO 14635-1	12	11	12	11	11
Điểm chớp cháy, Cúp mở rộng Cleveland, °C, ASTM D92	236	238	251	264	269
Bọt, Trình tự I, Độ ổn định, ml, ASTM D892	0	0	0	0	20
Bọt, Chuỗi I, Xu hướng, ml, ASTM D892	10	20	0	30	430
Độ nhớt động học @ 100 C, mm <sup>2</sup> /s, ASTM D445	5,4	6,9	8,9	11,6	14,7
Độ nhớt động học @ 40 C, mm <sup>2</sup> /s, ASTM D445	32	46	68	104,6	147,3
Đặc tính rỉ sét, Quy trình A, ASTM D665			VƯỢT QUA	VƯỢT QUA	VƯỢT QUA
Đặc tính rỉ sét, Quy trình B, Xếp hạng, ASTM D665	VƯỢT QUA	VƯỢT QUA	VƯỢT QUA		
Phòng chống rỉ sét, Quy trình B, Xếp hạng, ASTM D665				VƯỢT QUA	VƯỢT QUA
Chỉ số độ nhớt, ASTM D2270	105	105	105	100	100

Sức khỏe và sự an toàn

Bạn có thể tìm thấy các khuyến nghị về Sức khỏe và An toàn cho sản phẩm này trên Bảng Dữ liệu An toàn Vật liệu (MSDS) @ <http://www.msds.exxonmobil.com/psims/psims.aspx>

Tất cả các nhãn hiệu được sử dụng ở đây là nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của Exxon Mobil Corporation hoặc một trong các công ty con của nó trừ khi có quy định khác.

09-2023

**Tập đoàn Exxon Mobil**

22777 Đại lộ Làng Springwoods

Mùa xuân TX 77389

1-800-ASK DI ĐỘNG (275-6624)

Thuộc tính điển hình là đặc tính điển hình của những đặc tính thu được với dung sai sản xuất thông thường và không tạo thành thông số kỹ thuật. Dự kiến sẽ có những biến thể không ảnh hưởng đến hiệu suất sản phẩm trong quá trình sản xuất thông thường và tại các địa điểm pha trộn khác nhau. Thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Tất cả các sản phẩm có thể không có sẵn ở địa phương. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với người liên hệ ExxonMobil tại địa phương của bạn hoặc truy cập [www.exxonmobil.com](http://www.exxonmobil.com)

ExxonMobil bao gồm nhiều chi nhánh và công ty con, nhiều công ty có tên như Esso, Mobil hoặc ExxonMobil. Không có nội dung nào trong tài liệu này nhằm mục đích ghi đè hoặc thay thế sự tách biệt của các thực thể địa phương trong công ty. Trách nhiệm đối với hành động của địa phương và trách nhiệm giải trình vẫn thuộc về các đơn vị liên kết của ExxonMobil tại địa phương.

**ExxonMobil**Exxon Mobil Esso XTO  
ENERGY

© Bản quyền 2003-2023 Tập đoàn Exxon Mobil. Tất cả  
Quyền dự trữ bảo lưu